

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2019

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		201,222,999,864	96,875,532,278
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		17,796,839,292	21,440,788,185
1. Tiền	111	V.01	17,796,839,292	21,440,788,185
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		171,731,428,426	65,333,578,085
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	29,116,040,289	24,836,570,066
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		42,198,493,462	6,515,749,432
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	100,416,894,675	33,981,258,587
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
IV. Hàng tồn kho	140		11,664,066,155	10,083,035,866
1. Hàng tồn kho	141	V.05	11,664,066,155	10,083,035,866
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		30,665,991	18,130,142
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		20,595,359	18,130,142
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		2,797,905	
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		7,272,727	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		16,044,752,354	17,947,781,714
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		6,520,590,144	7,897,260,252
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	6,277,281,190	7,572,751,291
- Nguyên giá	222		16,499,884,074	17,428,324,274
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-10,222,602,884	-9,855,572,983
2. TSCĐ vô hình	227	V.10	243,308,954	324,508,961
- Nguyên giá	228		1,115,380,500	1,115,380,500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-872,071,546	-790,871,539
III. Bất động sản đầu tư	230		5,128,009,327	6,095,423,167
- Nguyên giá	231		13,105,329,226	13,105,329,226
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-7,977,319,899	-7,009,906,059
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4,396,152,883	3,955,098,295
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	4,396,152,883	3,955,098,295
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		217,267,752,218	114,823,313,992



C - NỢ PHẢI TRẢ	300		177,235,916,144	74,679,508,735
I. Nợ ngắn hạn	310		170,405,068,394	68,722,475,985
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	12,887,204,167	17,389,495,787
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2,595,500,000	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	697,294,282	783,245,667
4. Phải trả người lao động	314		3,025,936,160	5,081,420,280
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18		75,000,000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20	57,377,273	420,222,891
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	98,724,887,701	41,222,552,083
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		52,101,398,001	2,892,125,257
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.21		165,945,599
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		315,470,810	692,468,421
II. Nợ dài hạn	330		6,830,847,750	5,957,032,750
1. Phải trả dài hạn khác	337		6,830,847,750	5,957,032,750
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		40,031,836,074	40,143,805,257
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	40,031,836,074	40,143,805,257
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		25,927,400,000	25,927,400,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		25,927,400,000	25,927,400,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1,136,540,000	1,136,540,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		4,058,800,890	4,058,800,890
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1,473,497,115	1,473,497,115
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7,435,598,069	7,547,567,252
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1,679,884,863	725,543,366
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5,755,713,206	6,822,023,886
7. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
Tổng công nguồn vốn (440=300+400)	440		217,267,752,218	114,823,313,992



Nguyễn Quốc Trường
Tổng Giám đốc

Dương Quang Trung
Kế toán trưởng



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 3 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	70,081,518,521	36,765,016,555	202,710,638,392	139,590,369,058
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	310,305,000	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		70,081,518,521	36,765,016,555	202,400,333,392	139,590,369,058
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.30	60,030,384,824	24,908,731,977	171,540,813,763	103,535,514,080
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		10,051,133,697	11,856,284,578	30,859,519,629	36,054,854,978
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	531,781,771	19,288,122	579,493,945	208,847,241
7. Chi phí tài chính	22		1,254,561,481	175,594,854	2,599,697,571	537,485,916
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,252,924,535	157,515,844	2,487,812,258	348,297,869
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8.1	2,343,275,533	5,289,055,808	5,701,665,670	14,583,596,369
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8.2	4,873,255,970	4,234,434,190	16,037,652,419	14,094,467,820
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)	30		2,111,822,484	2,176,487,848	7,099,997,914	7,048,152,114
11. Thu nhập khác	31		139,586,250	-	175,106,870	201,213,375
12. Chi phí khác	32	VI.7	48,358,135	-	60,828,276	207,282,900
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		91,228,115	-	114,278,594	(6,069,525)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2,203,050,599	2,176,487,848	7,214,276,508	7,042,082,589
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	440,610,120	435,297,570	1,458,563,302	1,424,124,518
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1,762,440,479	1,741,190,278	5,755,713,206	5,617,958,071
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		680	672	2,220	2,167



Nguyễn Quốc Trường
 Tổng Giám đốc

Dương Quang Trung
 Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Quý 3 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lưu chuyển từ đầu năm đến cuối Quý này	
			Năm nay	Năm trước
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1 Lợi nhuận trước thuế	01		7,214,276,508	7,042,082,589
2 Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ	02		2,295,727,771	2,062,494,635
Các khoản dự phòng	03		(165,945,599)	-
(Lãi), lỗ CLTG do ĐGL các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
(Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(19,642,441)	(23,564,487)
Chi phí lãi vay	06		2,487,812,258	348,297,869
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		11,812,228,497	9,429,310,606
(Tăng) Giảm các khoản phải thu	09		(39,962,214,253)	14,961,216,069
(Tăng) Giảm Hàng tồn kho	10		(1,581,030,289)	(669,147,630)
Tăng (Giảm) các khoản phải trả	11		(4,155,200,953)	(6,736,686,169)
(Tăng) Giảm chi phí trả trước	12		(441,054,588)	96,862,195
Lãi tiền vay đã trả	14		(2,487,812,258)	(348,297,869)
Thuế TNDN đã nộp	15		(1,359,908,515)	(1,506,852,002)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh (*)	16			
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh (*)	17		(9,425,889,094)	(28,921,863,915)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(47,600,881,453)	(13,695,458,715)
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1 Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			(4,920,159,512)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22			
3 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		19,642,441	23,564,487
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		19,642,441	(4,896,595,025)
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1 Tiền thu từ phát hành CP, nhận góp vốn của CSH	31			
2 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		97,236,940,192	30,115,421,284
3 Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(48,027,667,448)	(24,854,961,276)
4 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5,271,982,625)	(3,610,053,250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		43,937,290,119	1,650,406,758
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(3,643,948,893)	(16,941,646,982)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		21,440,788,185	29,701,251,260
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		17,796,839,292	12,759,604,278

(*) Phần Thu khác, chi khác chủ yếu là khoản chênh lệch thu-chi hoạt động XNK ủy thác trong kỳ



Nguyễn Quốc Trường
 Tổng Giám đốc

Dương Quang Trung
 Kế toán trưởng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2019

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần XNK Hàng không (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty XNK hàng không được thành lập theo QĐ số 1173/QĐ/TCCB/LĐ, ngày 30/07/1994 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải và hoạt động theo giấy chứng nhận ĐKKD số 0106000496 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp ngày 27/09/1994 cùng các lần sửa đổi bổ sung. Công ty XNK hàng không được chuyển đổi thành Công ty cổ phần XNK Hàng không theo QĐ số 3892/QĐ-BGTVT ngày 17/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải và hoạt động theo giấy chứng nhận ĐKKD số 0100107934 đăng ký lần đầu ngày 18/05/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 09 tháng 10 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp.

Công ty là đơn vị hạch toán kinh tế độc lập, có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng.

Vốn điều lệ của Công ty là 25.927.400.000 đồng, trong đó Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP chiếm 10.710.000.000 đồng (41,31%).

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Quốc Trường - Tổng Giám đốc

Trụ sở chính: Số 414 - Nguyễn Văn Cừ - Long Biên - Hà Nội

Điện thoại: 04 38271351 - 04 38271939

Fax: 04 38271925

Mã số thuế: 0100107934

2. Lĩnh vực – ngành nghề kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thương mại và dịch vụ.

Theo Giấy chứng nhận ĐKKD thay đổi lần 6 ngày 09/10/2013 thì ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Kinh doanh máy bay, động cơ, dụng cụ, thiết bị, phụ tùng và vật tư máy bay;
- Kinh doanh phương tiện, thiết bị dụng cụ, vật tư, và phụ tùng cho ngành hàng không;
- Đại lý vé, giữ chỗ hàng không trong nước và quốc tế;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho bãi, kho ngoại quan;
- Dịch vụ ủy thác, xuất nhập khẩu kê khai hải quan;
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hoá và;
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm, hàng hoá Công ty kinh doanh.

3. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên: Chi nhánh công ty cổ phần xuất nhập khẩu hàng không (TP Hà Nội)

Địa chỉ: P408 - 49 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, TP Hồ Chí Minh

Mã số thuế: 0100107934-001

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 – Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành cũng như các quy định pháp lý có liên quan.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

- Trong năm các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế do Sở giao dịch ngân hàng TMCP Ngoại thương công bố tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền và công nợ có gốc bằng ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá do Sở giao dịch ngân hàng TMCP Ngoại thương công bố tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo hợp đồng và ghi nhận theo hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng. Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và hợp đồng.

3. Nguyên tắc ghi nhận Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp thực tế đích danh
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Mức trích lập dự phòng tính theo công thức sau:

$$\left[\begin{array}{|l|} \hline \text{Mức dự phòng giảm giá} \\ \text{vật tư hàng hóa} \\ \hline \end{array} \right] \times \left[\begin{array}{|l|} \hline \text{Lượng vật tư} \\ \text{hàng hóa thực tế} \\ \text{tồn kho tại thời} \\ \text{điểm lập báo} \\ \text{cáo tài chính} \\ \hline \end{array} \right] = \left[\begin{array}{|l|} \hline \text{Giá gốc hàng} \\ \text{tồn kho theo} \\ \text{sổ kế toán} \\ \hline \end{array} \right] - \left[\begin{array}{|l|} \hline \text{Giá trị thuần có thể thực hiện được} \\ \text{của hàng tồn kho} \\ \hline \end{array} \right]$$

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

4.1. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận TSCĐ hữu hình và khấu hao TSCĐ thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 – Tài sản cố định hữu hình; Thông tư số 45/2013/TT-BTC, ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí SXKD trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với TSCĐ hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5-25
Máy móc thiết bị	5
Phương tiện vận tải	6-20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-10

4.2. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán, phần mềm quản lý công văn điện tử, phần mềm Web Portal, phần mềm quản lý hàng sửa chữa, phần mềm Web Portal bán vé máy bay.

Việc ghi nhận TSCĐ vô hình và khấu hao TSCĐ thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 – Tài sản cố định hữu hình; Thông tư số 45/2013/TT-BTC, ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Căn cứ vào các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán, như: chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng, mua bảo hiểm, công cụ dụng cụ, sửa chữa TSCĐ,...)

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo hợp đồng và ghi nhận theo hoá đơn mua hàng của bên mua. Khoản người mua trả tiền trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Căn cứ vào các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Là khoản doanh thu nhận trước của khách hàng. Căn cứ vào số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Căn cứ vào vốn do chủ sở hữu đầu tư vào công ty, tình hình tăng giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu. Bao gồm: Vốn góp ban đầu, vốn góp bổ sung của các chủ sở hữu, các khoản được bổ sung từ các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu, lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi; các khoản viện trợ không hoàn lại.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty là doanh thu từ bán hàng hoá, dịch vụ XNK uỷ thác, đại lý bán vé máy bay, cho thuê văn phòng, dịch vụ vận chuyển và thu nhập hoạt động tài chính từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu bán hàng hoá được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực số 14 – “Doanh thu và thu nhập khác”.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi dịch vụ hoàn thành, phát hành hoá đơn tài chính và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực số 14 – “Doanh thu và thu nhập khác”.

Doanh thu từ lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi quy định tại chuẩn mực số 14 – “Doanh thu và thu nhập khác”.

11. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn được ghi nhận căn cứ vào số lượng và giá trị hàng hoá, dịch vụ bán ra trong kỳ và phù hợp với doanh thu đã ghi nhận.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

13.1. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng

Căn cứ vào các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm cả chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo cho sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

13.2. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý doanh nghiệp

Căn cứ vào các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến bộ phận quản lý chung của doanh nghiệp, bao gồm: chi phí tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho bộ phận quản lý, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, bảo hiểm tài sản, cháy nổ,...), chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng,...)

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Công ty áp dụng các quy định hiện hành của pháp luật về các Luật thuế tại Việt nam

a. Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp theo các mức sau:

- Dịch vụ vận chuyển quốc tế	0%
- Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu	10%
- Dịch vụ vận chuyển nội địa	10%
- Dịch vụ cho thuê nhà	10%
- Các hàng hóa, dịch vụ khác	10%
- Hàng mây tre đan	05%

- Chiết khấu từ Tổng công ty Hàng không Việt Nam cho hoạt động đại lý bán vé máy bay là thu nhập được miễn thuế GTGT.

b. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất: 20% thu nhập chịu thuế.

c. Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

V. Thông tin bổ Sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
V.01 Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt tại quỹ	494,134,212	64,943,038
Tiền gửi ngân hàng	17,302,705,080	21,375,845,147
<i>Tiền gửi bằng Đồng Việt Nam</i>	17,171,219,663	19,749,754,711
<i>Tiền gửi bằng Ngoại tệ</i>	131,485,417	1,626,090,436
Tiền gửi ngắn hạn dưới 3 tháng	-	-
Cộng	<u><u>17,796,839,292</u></u>	<u><u>21,440,788,185</u></u>
V.03 Phải thu của khách hàng		
	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Phải thu khách hàng ngắn hạn	29,116,040,289	24,836,570,066
- Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
	<u><u>29,116,040,289</u></u>	<u><u>24,836,570,066</u></u>
V.04 Phải thu khác		
	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
a Ngắn hạn		
- Phải thu khác	100,416,894,675	33,981,258,587
- BHXH, BHYT, BHTN	10,502,793	-
b Dài hạn	-	-
Cộng	<u><u>100,427,397,468</u></u>	<u><u>33,981,258,587</u></u>

V.07 Hàng tồn kho

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng hoá	10,562,914,911	-	8,981,884,622	
- CP SXKD dở dang	1,101,151,244		1,101,151,244	
- Hàng mua đi đường				
- Hàng gửi bán				
Cộng	11,664,066,155	-	10,083,035,866	-

V.09 Tài sản cố định hữu hình

Diễn giải	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	MMTB	Tổng cộng
I - Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	7,792,144,168	3,736,755,252	4,866,534,824	1,032,890,030	17,428,324,274
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
<i>Mua trong kỳ</i>	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	928,440,200	-	928,440,200
Số dư cuối kỳ	7,792,144,168	3,736,755,252	3,938,094,624	1,032,890,030	16,499,884,074
II - Giá trị hao mòn					
Số dư đầu kỳ	2,669,037,277	2,479,461,765	4,377,377,617	329,696,324	9,855,572,983
Tăng trong kỳ	638,814,100	241,011,034	212,355,267	154,933,524	1,247,113,925
<i>Khấu hao</i>	638,814,100	241,011,034	212,355,267	154,933,524	1,247,113,925
Giảm trong kỳ	-	-	880,084,023	-	880,084,023
Số dư cuối kỳ	3,307,851,376	2,720,472,799	3,709,648,861	484,629,848	10,222,602,884
III - Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2019	5,123,106,891	1,257,293,487	489,157,207	703,193,706	7,572,751,291
Tại ngày 30/09/2019	4,484,292,792	1,016,282,453	228,445,763	548,260,182	6,277,281,190

V.10 Tài sản cố định vô hình

Diễn giải	Phần mềm bán vé	TSCĐ vô hình khác	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
I - Nguyên giá				
Số dư đầu năm	324,800,000	144,180,000	646,400,500	1,115,380,500
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	324,800,000	144,180,000	646,400,500	1,115,380,500
II - Giá trị hao mòn				
Số dư đầu năm	291,039	144,180,000	646,400,500	790,871,539
Tăng trong năm	81,200,007	-	-	81,200,007
<i>Khấu hao</i>	81,200,007	-	-	81,200,007
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	81,491,046	144,180,000	646,400,500	872,071,546
III - Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2019	324,508,961	-	-	324,508,961
Tại ngày 30/09/2019	243,308,954	-	-	243,308,954

V.11 Bất động sản đầu tư

Diễn giải	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	MMTB	Tổng cộng
I - Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	13,105,329,226				13,105,329,226
Tăng trong kỳ					
Mua trong kỳ					
Giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	13,105,329,226	-	-	-	13,105,329,226
II - Giá trị hao mòn					
Số dư đầu kỳ	7,009,906,059	-	-	-	7,009,906,059
Tăng trong kỳ	967,413,839				967,413,839
Khấu hao	967,413,839				967,413,839
Giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	7,977,319,899	-	-	-	7,977,319,899
III - Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2019	6,095,423,167	-	-	-	6,095,423,167
Tại ngày 30/09/2019	5,128,009,327	-	-	-	5,128,009,327

V.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn
Cộng

Cuối quý	Đầu năm
4,396,152,883	3,955,098,295
4,396,152,883	3,955,098,295

V.16 Phải trả người bán

- Phải trả người bán ngắn hạn
Cộng

Cuối quý	Đầu năm
12,887,204,167	17,389,495,787
12,887,204,167	17,389,495,787

V.17 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Thuế GTGT
Thuế thu nhập doanh nghiệp
Thuế thu nhập cá nhân
Cộng

Cuối quý	Đầu năm
214,681,983	386,342,065
440,610,120	341,955,333
42,002,179	54,948,269
697,294,282	783,245,667

V.18 Chi phí phải trả

CP phải trả ngắn hạn
Cộng

Cuối quý	Đầu năm
-	75,000,000
-	75,000,000

V.19 Phải trả khác

Tạm thu tiền hàng, thuế NK từ Tổng công ty HKVN
Tạm thu tiền hàng, thuế NK từ Vaeco
Phải trả khác
Cộng

Cuối quý	Đầu năm
5,200,000,000	5,200,000,000
2,000,000,000	2,000,000,000
91,524,887,701	34,022,552,083
98,724,887,701	41,222,552,083

V.20 Doanh thu chưa thực hiện

a Ngắn hạn
Doanh thu nhận trước
b Dài hạn
Cộng

Cuối quý	Đầu năm
57,377,273	420,222,891
57,377,273	420,222,891
57,377,273	420,222,891

V.21 Dự phòng phải trả

a Ngắn hạn
b Dài hạn
Cộng

Cuối quý	Đầu năm
-	165,945,599
-	-
-	165,945,599

V.25 Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						Cộng
	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa PP	Các khoản khác	
Số dư đầu năm trước	25,927,400,000	1,136,540,000	4,058,800,890	1,473,497,115	5,640,484,502		38,236,722,507
- Tăng vốn trong năm trước							-
- Lãi trong năm trước					6,822,023,886		6,822,023,886
- Tăng khác							-
- Giảm vốn trong năm trước							-
- Lỗ trong năm trước					4,914,941,136		4,914,941,136
- Giảm khác							-
Số dư đầu năm nay	25,927,400,000	1,136,540,000	4,058,800,890	1,473,497,115	7,547,567,252		40,143,805,257
- Tăng vốn trong năm nay							-
- Lãi trong năm nay					5,755,713,206		5,755,713,206
- Tăng khác							-
- Giảm vốn trong năm nay							-
- Lỗ trong năm nay					5,867,682,389		5,867,682,389
- Giảm khác							-
Số dư cuối năm nay	25,927,400,000	1,136,540,000	4,058,800,890	1,473,497,115	7,435,598,069		40,031,836,074

	Cuối quý	Đầu năm
b Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp của công ty mẹ	10,710,000,000	10,710,000,000
Vốn góp của các đối tượng khác	15,217,400,000	15,217,400,000
Cộng	25,927,400,000	25,927,400,000
c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	25,927,400,000	25,927,400,000
+ Vốn góp đầu năm	25,927,400,000	25,927,400,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2,592,740	2,592,740
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2,592,740	2,592,740
+ Cổ phiếu phổ thông	2,592,740	2,592,740
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2,592,740	2,592,740
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đ/cp	10.000 đ/cp
đ Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
e Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển	4,058,800,890	4,058,800,890
- Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1,473,497,115	1,473,497,115
VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo KQKD		
VI.1 Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	Quý 3 năm 2019	Quý 3 năm 2018
Tổng doanh thu	70,081,518,521	36,765,016,555
Doanh thu bán hàng hóa	48,804,469,590	13,745,216,820
Doanh thu dịch vụ uỷ thác nhập khẩu	8,975,113,439	9,915,225,939
Doanh thu uỷ thác vận chuyển	8,353,731,000	9,785,894,000
Doanh thu dịch vụ cho thuê nhà	3,151,281,829	2,682,475,104
Doanh thu dịch vụ bán vé máy bay	796,922,663	636,204,692
Doanh thu dịch vụ khác		
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Doanh thu thuần	70,081,518,521	36,765,016,555
VI.3 Giá vốn hàng bán	Quý 3 năm 2019	Quý 3 năm 2018
Giá vốn bán hàng hóa	46,643,492,200	10,356,617,491
Giá vốn dịch vụ vận chuyển	7,638,091,031	11,844,113,422
Giá vốn dịch vụ khác	5,748,801,592	2,708,001,064
Cộng	60,030,384,824	24,908,731,977
VI.4 Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 3 năm 2019	Quý 3 năm 2018
Thu lãi TGNH	7,813,183	5,485,945
Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện	523,968,588	13,802,177
Cộng	531,781,771	19,288,122

VI.5 Chi phí tài chính	Quý 3 năm 2019	Quý 3 năm 2018
Chi phí lãi vay	1,252,924,535	157,515,844
Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện	1,636,946	18,079,010
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	-
Cộng	1,254,561,481	175,594,854
VI.6 Thu nhập khác	Quý 3 năm 2019	Quý 3 năm 2018
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
Tiền phạt thu được	116,363,636	
Các khoản khác	23,222,614	
Cộng	139,586,250	-
VI.7 Chi phí khác	Quý 3 năm 2019	Quý 3 năm 2018
Các khoản bị phạt		
Các khoản khác	48,358,135	
Cộng	48,358,135	-
VI.8.1 Chi phí bán hàng	Quý 3 năm 2019	Quý 3 năm 2018
Chi phí nhân viên		3,705,411,652
Chi phí vật liệu, bao bì	66,088,487	95,947,742
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	36,363,409	40,425,000
Chi phí khấu hao TSCĐ	81,169,512	107,194,509
(Hoàn nhập)/Trích lập chi phí dự phòng phải trả	-	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,600,460,129	1,026,748,328
Chi phí bằng tiền khác	559,193,996	313,328,577
Cộng	2,343,275,533	5,289,055,808
VI.8.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 3 năm 2019	Quý 3 năm 2018
Chi phí nhân viên quản lý	2,203,524,041	2,100,717,615
Chi phí nguyên liệu, vật liệu quản lý	206,852,910	122,387,728
Chi phí đồ dùng văn phòng	40,858,910	25,629,182
Chi phí khấu hao TSCĐ	345,412,050	639,226,374
Thuế, phí và lệ phí	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,158,090,641	1,170,246,510
Chi phí bằng tiền khác	918,517,418	176,226,781
Cộng	4,873,255,970	4,234,434,190
VI.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý 3 năm 2019	Quý 3 năm 2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu quản lý	46,993,655,916	10,641,007,143
Chi phí nhân công	2,203,524,041	5,806,129,267
Chi phí khấu hao TSCĐ	426,581,562	746,420,883
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16,145,443,393	16,749,109,324
Chi phí bằng tiền khác, CP khác	1,477,711,414	489,555,358
Cộng	67,246,916,327	34,432,221,975

VI.10 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN tính trên TN chịu thuế năm hiện hành



Nguyễn Quốc Trường
Tổng Giám đốc

Quý 3 năm 2019	Quý 3 năm 2018
440,610,120	435,297,570
440,610,120	435,297,570

Dương Quang Trung
Kế toán trưởng